

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT THU HỒI

Dự án: Đường nối QL.37-QL.17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang.

Tuyến nhánh: Cải tạo, nâng cấp ĐT.294 đoạn từ ngã ba Tân Sỏi, huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tại xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên

Địa điểm: Thôn Đài Sơn, thôn Cầm, thôn Mai Hoàng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất (mới)	Chủ sử dụng cũ theo QĐ thu hồi năm 2005,2007	Địa chỉ chủ sử dụng đất (Thôn)	Thông tin thửa đất theo BĐ địa chính			Thông tin thửa đất theo BĐ trích đo			Thông tin thửa đất theo GCN, HSĐC			Loại đất	Tổng diện tích thu hồi vào GCN	Diện tích thu hồi theo QĐ năm 2005, 2007	Diện tích thu hồi (m ²)			Ghi chú
				Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Số tờ	Số thửa	Diện tích được giao (m ²)				Tổng	DT thu hồi đất cây lâu năm - CLN (đất vườn) trong cùng thửa đất	DT thu hồi đất ở - ONT (m ²)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Nguyễn Thị Lục (GCN:Trần Văn Lộc-chết)	Trần Văn Lộc	Thôn Đài Sơn				37	82	814,3	13	17	900	ONT	35,60	30,00	5,60		5,60	
2	Phạm Văn Quyết	Phạm Văn Quý	Thôn Mai Hoàng	36	297	252,5					9	620	ONT	63,50	30,74	16,46		16,46	16.30 m2 đã thu hồi tại QĐ số 915/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
3	Trần Thắng Vinh		Thôn Cầm	35	244	152,9				35	244	152,9	ONT+ CLN	0,40		0,40	0,40		
				35	242	417,7				35	242	417,7	ONT+ CLN	9,80		9,80	9,80		
4	Trần Thắng Quang		Thôn Cầm	35	241	173,7				35	241	173,6	ONT	3,60		3,60	3,60		
5	Tổng Văn Trường (GCN: Tổng Văn Ước - chết)	Tổng Văn Ước	Thôn Mai Hoàng				36	33	128,2	8		1000	ONT	54,10	33,48	14,37		4,89	
6	Tổng Văn Đức Nguyễn Thị Mai	Tổng Văn Ước	Thôn Mai Hoàng				36	34	475,5	8	168d (1a)	467,7	ONT						9,48

7	Phạm Văn Khang	Phạm Văn Khang	Thôn Mai Hoà	36	19	477,6				6	247	360	ONT	56,30	10,28	46,02	46,02		
---	----------------	----------------	--------------	----	----	-------	--	--	--	---	-----	-----	-----	-------	-------	-------	-------	--	--

8	Nguyễn Thị Loan	Nguyễn Thị Vượng	Thôn Mai Hoà	36	281	590,0				36	281	590,0	ONT+ CLN	16,30	7,40	3,9		3,9	
9	Nguyễn Thị Vượng	Nguyễn Thị Vượng	Thôn Mai Hoà													5,0		5,0	
10	Đàm Thế Bình	Kiều Thị Mưu	Thôn Đài Sơn	37	355	347,5				37	355	347,5	ONT+ CLN	36,90	33,75	3,20	1,60		
11	Đàm Thế Sinh	Kiều Thị Mưu	Thôn Đài Sơn	37	356	350,6				37	356	350,6					ONT+ CLN	1,60	
	Tổng					2.762,5	-	-	1.418,0	-	-	5.380,0	-	276,50	145,65	108,35	72,50	35,85	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TẠI XÃ PHÚC SƠN
DỰ ÁN: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐT.294 ĐOẠN TỪ NGÃ BA TÂN SỎI, HUYỆN YÊN THẾ ĐẾN XÃ PHÚC SƠN, HUYỆN TÂN YÊN,
TẠI XÃ PHÚC SƠN, HUYỆN TÂN YÊN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (Thôn)	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)		Loại đất	Bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân		Tổng phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đồng)	Ghi chú
						Đất ở (m ²)	Đất CLN (m ²)		Bồi thường về đất ở 12.000.000đ/m ²	Bồi thường về đất CLN (đất vườn) trong cùng thửa đất ở 5.980.000đ/m ²		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=12.000.000x7	11=5.980.000x8	12=10+11	14
1	Nguyễn Thị Lục (GCN:Trần Văn Lộc- chết)	Thôn Đài Sơn	37	82	814,3	5,60	-	ONT	67.200.000	-	67.200.000	
2	Phạm Văn Quyết	Thôn Mai Hoàng	36	297	252,5	16,46	-	ONT	197.520.000	-	197.520.000	
3	Trần Thắng Vinh	Thôn Cầm	35	244	152,9	-	0,40	ONT+ CLN	-	2.392.000	2.392.000	
			35	242	417,7	-	9,80	ONT+ CLN	-	58.604.000	58.604.000	
4	Trần Thắng Quang	Thôn Cầm	35	241	173,7	-	3,60	ONT	-	21.528.000	21.528.000	
5	Tổng Văn Trường (GCN: Tổng Văn Ước - chết)	Thôn Mai Hoàng	36	33	128,2	4,89	-	ONT	58.680.000	-	58.680.000	
6	Tổng Văn Đức Nguyễn Thị Mai	Thôn Mai Hoàng	36	34	475,5	-	9,48	ONT	-	56.690.400	56.690.400	
7	Phạm Văn Khang	Thôn Mai Hoàng	36	19	477,6	-	46,02	ONT	-	275.199.600	275.199.600	
8	Nguyễn Thị Loan	Thôn Mai Hoàng	36	281	590,0	3,90	-	ONT+ CLN	46.800.000	-	46.800.000	
9	Nguyễn Thị Vượng	Thôn Mai Hoàng				5,00	-		60.000.000	-	60.000.000	
10	Đàm Thế Bình	Thôn Đài Sơn	37	355	347,5	-	1,60	ONT+ CLN	-	9.568.000	9.568.000	
11	Đàm Thế Sinh	Thôn Đài Sơn	37	356	350,6	-	1,60	ONT+ CLN	-	9.568.000	9.568.000	
	Tổng				4.180,50	35,85	72,50	-	430.200.000	433.550.000	863.750.000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TẠI XÃ PHÚC SƠN

Dự án: Đường nối QL.37-QL.17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang

Tuyến nhánh: Cải tạo, nâng cấp ĐT.294 đoạn từ ngã ba Tân Sỏi, huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên

Địa điểm: Thôn Đài Sơn, thôn Lữ Vân, thôn Cẩm, thôn Mai Hoàng, thôn Long Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại tài sản, cây trồng được bồi thường, hỗ trợ	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17
1	Phạm Văn Quyết	Thôn Mai Hoàng	36	297	252,5	ONT+ CLN	16,46	2 Khối xây gạch chỉ dày 350x350mm, cao 2,5m	đ/m ³	0,61	1.200.000	100%	735.000	
								Trần công, khối bê tông cốt thép mác 200, Dài 3,1m, rộng 1,8m, dày 0,1m	đ/m ³	0,56	3.670.000	100%	2.055.200	
								Công sắt: khung làm bằng sắt góc, phần dưới bịt tôn, phần trên chân song. Dài 3,4m, cao 2,1m	đ/m ²	7,31	960.000	100%	7.017.600	
								Tường xây gạch chỉ, dày 110mm, bổ trụ. Dài 1,2 m, cao 0,9 m	đ/m ²	1,08	390.000	100%	421.200	
2	Trần Thắng Vinh	Thôn Cẩm	35	244	152,9	ONT+ CLN	0,4	Cây Sấu, ĐK góc 19 cm ≤ Φ < 25 cm	đ/cây	1	740.000	100%	740.000	
								Cây chanh, ĐK góc 2 cm ≤ Φ < 5 cm	đ/cây	1	229.000	100%	229.000	
			35	242	417,7	ONT+ CLN	9,8	Cây Na, ĐK góc 2 cm ≤ Φ < 5 cm	đ/cây	1	177.000	100%	177.000	
								Cây Sấu, ĐK góc trên 40 cm	đ/cây	1	1.160.000	100%	1.160.000	
3	Trần Thắng Quang	Thôn Cẩm	35	241	137,3	ONT+ CLN	3,6	Kí ốt loại A, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,5m, Dài 4,5m, rộng 1,7m.	đ/m ²	7,65	830.000	80%	5.079.600	
								Kí ốt loại A, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,5m, Dài 4,5m, rộng 1.0m.	đ/m ²	4,50	830.000	80%	2.988.000	
								Cây Xoan, D _{1,3} từ trên 13-<20cm	đ/cây	4	163.000	100%	652.000	
4	Tống Văn Đức	Thôn Mai Hoàng	36	34	475,5	ONT+ CLN	9,48	Cây nhãn, ĐK tán 3m ≤ F < 4m	đ/cây	1	758.000	100%	758.000	
								Khối bê tông mác 200, Dài 7,32m, rộng 2,0m, dày 0,15m	đ/m ³	2,2	1.920.000	80%	3.373.056	
								Khối bê tông mác 200, Dài 10,1 m, rộng 2,5m, dày 0,15m	đ/m ³	3,79	1.920.000	80%	5.821.440	
5	Phạm Văn Khang	Thôn Mai Hoàng	36	19	477,6	ONT+ CLN	46,02	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, dài 8,8m, rộng 3,6m	đ/m ² XD	31,68	480.000	80%	12.165.120	
								Cây Sấu, ĐK góc 29 cm ≤ Φ < 32 cm	đ/cây	1	950.000	100%	950.000	
								Kiốt loại A, mái kết cấu bằng gỗ, lợp Fibrô xi măng, cao 2,5m, Dài 8,4m, rộng 1.0m	đ/m ² XD	8,40	830.000	100%	6.972.000	
6	Nguyễn Thị Việt Nga	Thôn Mai Hoàng					5,0							

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Loại tài sản, cây trồng được bồi thường, hỗ trợ	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
6	Nguyễn Thị Vương	Thôn Mai Hoàng	36	281	590	ONT+ CLN	3,0	Cây Bưởi, ĐK gốc 1 cm ≤ Φ < 2 cm	đ/cây	1	344.000	100%	344.000	
7	Nguyễn Thị Loan	Thôn Mai Hoàng					7,30	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, dài 7.3m, rộng 1.0m	đ/m ² XD	7,30	480.000	100%	3.504.000	
8	Đàm Thế Bình	Thôn Đài Sơn	37	355	347,5	ONT+ CLN	1,6	Tường xây gạch chỉ 110mm, bổ trụ. Dài 1,6 m, cao 2,5 m.	đ/m ²	4	390.000	80%	1.248.000	
								Tường xây gạch chỉ 110mm, bổ trụ. Dài 1,5 m, cao 1,8 m.	đ/m ²	2,7	390.000	80%	842.400	
9	Đàm Thế Sinh	Thôn Đài Sơn	37	356	350,6	ONT+ CLN	1,6	Nhà cấp IV loại 2. Dài 7,2m, rộng 0.5m, cao 2,3m	đ/m ² XD	3,6	2.590.000	80%	7.459.200	
	Tổng	-	-	-	3.201,6	-	93,96	-	-	-	-	-	64.691.816	

Căn cứ theo công văn số 2656/SNN-KHTC ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ theo công văn số 46/SXD-KT&VLXD ngày 06/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá bồi thường tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Gi

Ghi chú

Mức hỗ trợ 80 %: Đối với đất thu hồi là đất CLN: Tài sản hình thành trên đất là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất

Mức hỗ trợ 100 %: Đối với đất thu hồi là đất ở: Tài sản hình thành trên đất là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất

Đối với đất thu hồi là đất CLN: Tài sản hình thành trên đất là cây trồng, vật nuôi.

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TẠI XÃ PHÚC SƠN

Dự án: Đường nối QL.37-QL.17-Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang

Tuyến nhánh: Cải tạo, nâng cấp ĐT.294 đoạn từ ngã ba Tân Sỏi, huyện Yên Thế đến xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên

Địa điểm: Thôn Đài Sơn, thôn Lữ Vân, thôn Cẩm, thôn Mai Hoàng, thôn Long Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND huyện)

STT	Chủ sử dụng	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Diện tích thu hồi (m2)	Loại tài sản, cây trồng được bồi thường, hỗ trợ	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mức hỗ trợ	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trần Thắng Vinh	Thôn Cẩm	35	242	417,7	ONT+ CLN	9,8	Khối bê tông mác 200. Dài 5,0m, rộng 3,0m, dày 0,2m	đ/m ³	3	1.920.000	50%	2.880.000	
2	Trần Thắng Quang	Thôn Cẩm	35	241	137,3	ONT+ CLN	3,6	Khối bê tông mác 200. Dài 5,0m, rộng 3,3m, dày 0,2m	đ/m ³	3,3	1.920.000	50%	3.168.000	
3	Nguyễn Thị Vượng	Thôn Mai Hoàng	36	281	590	ONT+ CLN	5,0	Kiốt loại A, mái kết cấu bằng gỗ, lợp Fibrô xi măng, cao 2,5m, Dài 8,4m, rộng 2,3m	đ/m ² XD	19,32	830.000	50%	8.017.800	
4	Nguyễn Thị Loan	Thôn Mai Hoàng						Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, dài 7,3m, rộng 1,5m	đ/m ² XD	10,95	480.000	50%	2.628.000	
5	Đàm Thế Bình	Thôn Đài Sơn	37	355	347,5	ONT+ CLN	1,6	Khối bê tông mác 200. Dài 4,4m, rộng 1,8m, dày 0,15m.	đ/m ³	1,19	1.920.000	50%	1.142.400	
6	Đàm Thế Sinh	Thôn Đài Sơn	37	356	350,6	ONT+ CLN	1,6	Khối xây gạch chi, kích thước 0,37x0,37m, cao 2,2 m.	đ/m ³	0,3	1.200.000	50%	180.000	
								Tường xây cay xi dày 100mm, bở trụ. Dài 1,2 m, cao 1,2m	đ/m ²	1,44	150.000	50%	108.000	
								Nhà cấp IV loại 2. Dài 7,2m, rộng 4,5m, cao 2,3m	đ/m ² XD	32	2.590.000	50%	41.958.000	
								Tường xây cay xi dày 100mm, bở trụ. Dài 9,5 m, cao 2,5m	đ/m ²	23,75	150.000	50%	1.781.250	
								Cây Sấu, ĐK gốc 29 cm ≤ Φ < 32 cm	đ/cây	1	950.000	50%	475.000	
								Cây Sung, ĐK gốc 2 cm ≤ Φ < 5 cm	đ/cây	1	115.000	50%	57.500	
								Khối bê tông mác 200. Dài 7,2m, rộng 2,0m, dày 0,15m.	đ/m ³	2,16	1.920.000	50%	2.073.600	
7	Trịnh Thị Hạng	Thôn Long Vân	34	145	170,2	ONT	0	Tường xây cay bê tông, dày 130mm, bở trụ. Dài 15,9m, cao 1,5 m	đ/m ²	23,85	260.000	50%	3.100.500	
								2 trụ Khối xây gạch chi dày 350x350mm, cao 2,3m	đ/m ³	0,56	1.200.000	50%	336.000	
								Công sắt: khung làm bằng ống kẽm, phần dưới bịt tôn, phần trên chân song. Dài 4,55m,	đ/m ²	7,74	960.000	50%	3.715.200	
								Khối bê tông mác 200, Dài 4,55m, rộng 1,5m,	đ/m ³	1,02	1.920.000	50%	979.200	

								Tường xây gạch chỉ, dày 110mm, bổ trụ. Dài 1,4 m, cao 1,2 m	đ/m ²	1,68	390.000	50%	327.600
8	Đào Nguyệt Nga	Thôn Long Vân	34	144	155,7	ONT	0	Cây Sấu, ĐK gốc 15 cm ≤ Φ < 19 cm	đ/cây	1	635.000	50%	317.500
								Cây Chanh mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	2	37.000	50%	37.000
								Cây Đu đủ, cây từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	đ/cây	2	57.500	50%	57.500
								2 Khối xây gạch chỉ, kích thước 0,4x0,4m, cao 2 m.	đ/m ³	0,64	1.200.000	50%	384.000
								Công sắt: khung làm bằng ống kẽm, phần dưới bịt tôn, phần trên chân song. Dài 1,6m,	đ/m ²	3,2	960.000	50%	1.536.000
								Tường xây gạch chỉ, dày 110mm, bổ trụ. Dài 6 m, cao 1,8 m	đ/m ²	11	390.000	50%	2.106.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 7.5m, rộng 3.5m, dày 0,15m	đ/m ³	3,94	1.920.000	50%	3.780.000
9	Nguyễn Văn Tô	Thôn Long Vân	34	193	1157,6	ONT+ CLN	0	Cây Sấu, ĐK gốc 25 cm ≤ Φ < 29 cm	đ/cây	4	845.000	50%	1.690.000
								Cây Sấu, ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1	1.160.000	50%	580.000
								Ki ốt loại C, mái kết cấu bằng gỗ, lợp Fibro xi măng, không có tường bao che. Dài 16m, rộng 2,6m	đ/m ²	41,60	220.000	50%	4.576.000
								Sân bê tông gạch vỡ lát vỉa xi măng cát mác 150 dày 2-3 cm, Dài 12,0m, rộng 2,6m	đ/m ²	31,20	110.000	50%	1.716.000
								Nhà vệ sinh loại A, xây bằng gạch, tường trát trong và ngoài, Dài 2,8m, rộng 2,5m	đ/m ² XD	7,00	1.360.000	50%	4.760.000
								Tường xây gạch chỉ, dày 110mm, bổ trụ. Dài 1,0 m, cao 0,5 m	đ/m ²	0,50	390.000	50%	97.500
								Bể nước có tấm đan bê tông, thành 110 chất vỉa xi măng 1 mặt (bê phốt), dài 2,8m, rộng 2,5m, cao 1,5m	đ/m ³	10,50	1.330.000	50%	6.982.500
10	Đào Dũng Sỹ	Thôn Long Vân	34	147	152,4	ONT	0	Ki ốt loại C, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, cột ống kẽm, không có tường bao,	đ/m ² XD	7,1	220.000	50%	781.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 4,7m, rộng 3,1 m, dày 0,15m	đ/m ³	2,19	1.920.000	50%	2.098.080
11	Trần Thắng Tới	Thôn Cầm	35	243	175,8	ONT+ CLN	0	Khối bê tông mác 200. Dài 5,0m, rộng 2,0m, dày 0,2m	đ/m ³	2	1.920.000	50%	1.920.000
								Cây Sấu, ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1	1.160.000	50%	580.000
12	Nguyễn Đình Nam	Thôn Mai Hoàng	36	66	94,5	ONT	0	Ki ốt loại A, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 4,1m, rộng 3.6 m	đ/m ² XD	14,76	830.000	50%	6.125.400
								Giếng khoan thủ công có ống vách lọc, hút nước sâu ≤ 50 m	đ/m dài	40	150.000	50%	3.000.000
13	Công Quý Liên	Thôn Mai Hoàng	36	65	138,2	ONT	0	Ki ốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, Dài 6,03m, rộng 3,0m	đ/m ² XD	18,09	480.000	50%	4.341.600

13	Công Quý Lưu	Thôn Mã Hoàng	30	30	156,2	ONT	0	Cây Sấu, ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm	đ/cây	1	425.000	50%	212.500
14	Hoàng Văn Mạnh	Thôn Lữ Vân	34	233	306,2	ONT	0	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 13 m, rộng 1,5m.	đ/m ² XD	19,50	480.000	50%	4.680.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 13 m, rộng 3,3m, dày 0,15m	đ/m ³	6,44	1.920.000	50%	6.177.600
15	Đào Thị Xuân	Thôn Lữ Vân	34	225	633,1	ONT	0	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 5,1 m, rộng 1,5m.	đ/m ² XD	7,65	480.000	50%	1.836.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 5,1m, rộng 3,3 m, dày 0,15m	đ/m ³	2,48	1.920.000	50%	2.376.000
16	Đào Anh Dũng Phạm Thị Hương	Thôn Lữ Vân	36	313	85	ONT+ CLN	0	Cây Vú sữa, ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm	đ/cây	1	470.000	50%	235.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 5 m, rộng 4m, dày 0,15m	đ/m ³	3,00	1.920.000	50%	2.880.000
17	Hoàng Văn Bắc	Thôn Lữ Vân	34	234	128,2	ONT	0	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 5,1 m, rộng 1,5m.	đ/m ² XD	7,65	480.000	50%	1.836.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 5,0m, rộng 3,3m, dày 0,15m	đ/m ³	2,48	1.920.000	50%	2.376.000
18	Nguyễn Văn Thủy Ngô Thị Giang Nga	Thôn Lữ Vân	36	401	327,2	ONT+ CLN	0	Cây Vú sữa, ĐK gốc 9 cm ≤ Φ < 12 cm	đ/cây	2	470.000	50%	470.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 8 m, rộng 4,2m, dày 0,15m	đ/m ³	5,040	1.920.000	50%	4.838.400
19	Vi Thị Tiến	Thôn Lữ Vân	36	4		ONT	0	Kiốt loại A, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 5,0m, rộng 4,0m	đ/m ² XD	20	830.000	50%	8.300.000
20	Ngô Văn Khương	thôn Lữ Vân	34	232	74	ONT	0	Kiốt loại B, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 3,0m, Dài 5 m, rộng 1,5m.	đ/m ² XD	8	480.000	50%	1.800.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 3,3m, rộng 5 m, dày 0,15m	đ/m ³	2,47	1.920.000	50%	2.371.200
21	Nguyễn Thị Liên	Thôn Lữ Vân	36	402	96,7	ONT	0	Khối bê tông mác 200, Dài 5 m, rộng 4m, dày 0,15m	đ/m ³	3,00	1.920.000	50%	2.880.000
22	Nguyễn Thị Thuý	Thôn Lữ Vân	36	14	78,2	ONT+ CLN	0	Khối bê tông mác 200, Dài 5 m, rộng 2,7m, dày 0,15m	đ/m ³	2,0	1.920.000	50%	1.944.000
								Kiốt loại A, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,5m, Dài 5,0m, rộng 2,5m	đ/m ² XD	12,5	830.000	50%	5.187.500
23	Trịnh Thị Hào	Thôn Lữ Vân	36	312	84,5	ONT+ CLN	0	Cây Sấu, ĐK gốc 29 cm ≤ Φ < 32 cm	đ/cây	1	950.000	50%	475.000
								Khối bê tông mác 200, Dài 10 m, rộng 4,2m, dày 0,15m	đ/m ³	6,30	1.920.000	50%	6.048.000
	Nguyễn Mạnh		36	310	180,1	ONT+ CLN	0	Cây Vú sữa, ĐK gốc 12 cm ≤ Φ < 15 cm	đ/cây	1	795.000	50%	397.500
								Khối bê tông mác 200, Dài 4,4 m, rộng 4,2m, dày 0,15m	đ/m ³	0,92	1.920.000	50%	887.040

24	Cường Đào Thị Tuyết	Thôn Lữ Vân	34	250	56	ONT+ CLN	0	Khối bê tông mác 200, Dài 4,8 m, rộng 1,5 m, dày 0,10m	đ/m ³	0,72	1.920.000	50%	691.200
								Kiốt loại C, mái kết cấu bằng sắt hộp, lợp tôn, cao 2,0m, cột ống kẽm, không có tường bao,	đ/m ² XD	4,80	220.000	50%	528.000
25	Phạm Văn Hà	Thôn Mai Hoàng	36	291	130,8	ONT	0	Mái tôn vì kèo sắt hộp, cột sắt tròn, dài 3.8m, rộng 2.8m	đ/m ²	10,64	350.000	50%	1.862.000
								Khối bê tông mác 200. Dài 3.8m, rộng 3.5m, dày 0,15m.	đ/m ³	2,00	1.920.000	50%	1.915.200
26	Trần Thanh	Thôn Mai Hoàng	36			ONT	0	Sân đổ bê tông dài 5.0m, rộng 2.7m, dày 0.15m - Khối đổ bê tông mác 200	đ/m ³	2,03	1.920.000	50%	1.944.000
27	Trần Đình Hồng		35	213	546,1	ONT	0	Sân đổ bê tông dài 19.5m, rộng 4.5m, dày 0.15m - Khối đổ bê tông mác 200	đ/m ³	13,16	1.920.000	50%	12.636.000
Tổng					6.613,6	-	-	-	-	-	-	-	198.178.270

Căn cứ theo công văn số 2656/SNN-KHTC ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ theo công văn số 46/SXD-KT&VLXD ngày 06/01/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang về việc công bố đơn giá bồi thường tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Căn cứ theo công văn số 01/CBGVLXD-LS ngày 10/01/2022 của Liên Sở Xây dựng- Tài chính tỉnh Bắc Giang về việc công bố giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 10/01/2022

Ghi chú

Mức hỗ trợ 50%: Đối với tài sản hình thành trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.